

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100769663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/10/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 15.007.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.500.700 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: HTR

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hữu Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Tiến Quảng	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Yên Ninh	Thành viên Ban kiểm soát

Ban điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Thanh Tâm	Giám đốc
Ông Lê Minh Khai	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lâm Văn Thanh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hải Long	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai	Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/09/2020

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Tâm - Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Tâm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 092/2021/BCKT-PB.00005

PKF
Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa ước tính mức độ ảnh hưởng của các hoạt động sau đến Báo cáo tài chính của Công ty:
 - Như Công ty đã trình bày tại các Thuyết minh số 5.11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và 5.15.2 - Phải trả dài hạn khác: Công ty xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (ATGTĐS) bằng nguồn vốn do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo Kết luận nội dung kiểm tra công tác quản lý hành lang ATGTĐS số 2275/KL-ĐS ngày 18/07/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Yêu cầu Công ty tiến hành các thủ tục để hủy bỏ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo quy định.

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 8.7 - Thông tin khác: Theo Kết luận thanh tra Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017: Việc Công ty hợp tác kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng tại khu đất Xuân Đình (số 199 Phạm Văn Đồng) là vi phạm Luật đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích. Công ty đã thực hiện ký Biên bản thanh lý hợp đồng với các đối tác. Kể từ thời điểm thanh lý hợp đồng, Công ty không thực hiện thu tiền và ghi nhận doanh thu, nghĩa vụ thuế liên quan tới hoạt động cho thuê.

Tính đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty CP Đường sắt Hà Thái đang chờ phán quyết cuối cùng của tòa án về các hợp đồng nói trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.3 "Phải thu khách hàng", 5.4 "Trả trước cho người bán" và 5.5 "Phải thu khác": Một số khoản phải thu chưa thể thu hồi tại thời điểm 31/12/2020, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi quyết toán các công trình.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.401.723.079	60.174.149.054
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	29.794.498.231	7.140.601.700
1. Tiền	111		29.794.498.231	7.140.601.700
0. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.664.496.955	950.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.664.496.955	950.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.898.961.214	48.907.464.882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	34.706.730.098	42.613.208.046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	858.995.499	1.171.710.829
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.297.255.371	6.600.016.958
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.9	(2.964.019.754)	(1.477.470.951)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	2.942.005.526	3.126.369.659
1. Hàng tồn kho	141		2.942.005.526	3.126.369.659
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		101.761.153	49.712.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	14.676.379	49.712.813
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	87.084.774	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.025.547.499	21.575.069.070
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		16.565.746.091	14.698.787.298
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	16.556.163.175	14.673.200.742
- Nguyên giá	222		34.388.933.490	30.533.941.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.832.770.315)	(15.860.740.992)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	9.582.916	25.586.556
- Nguyên giá	228		88.020.000	88.020.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78.437.084)	(62.433.444)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		4.920.889.091	4.920.889.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4.920.889.091	4.920.889.091
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		1.538.912.317	1.955.392.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.538.912.317	1.955.392.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.427.270.578	81.749.218.124

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		75.968.606.854	63.262.924.548
I/ Nợ ngắn hạn	310		69.195.691.952	56.490.009.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	32.395.872.039	27.262.435.161
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	19.090.080.302	12.551.570.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.742.211.767	2.334.887.578
4. Phải trả người lao động	314		12.589.849.610	10.393.140.685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	197.712.804	211.439.716
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.900.000	9.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.105.415.184	3.589.306.069
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		64.650.246	138.230.437
II/ Nợ dài hạn	330		6.772.914.902	6.772.914.902
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	6.772.914.902	6.772.914.902
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.458.663.724	18.486.293.576
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.17	19.458.663.724	18.486.293.576
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.007.000.000	15.007.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.007.000.000	15.007.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		993.578.200	787.405.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.458.085.524	2.691.888.576
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		383.888.576	372.442.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.074.196.948	2.319.446.488
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.427.270.578	81.749.218.124



Nguyễn Thanh Tâm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Hoàng Thị Mai
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thực
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	141.696.472.510	106.063.165.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	18.640.196	78.102.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		141.677.832.314	105.985.063.208
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	123.064.470.367	89.217.816.625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.613.361.947	16.767.246.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	152.752.532	128.832.612
7. Chi phí tài chính	22	6.5	4.576.241	91.088.949
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.576.241	91.088.949
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	15.399.032.248	14.344.128.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.362.505.990	2.460.861.728
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.618.086.148	2.238.296.207
12. Chi phí khác	32	6.8	1.380.509.628	1.709.428.604
13. Lợi nhuận khác	40		237.576.520	528.867.603
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.600.082.510	2.989.729.331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	525.885.562	670.282.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.074.196.948	2.319.446.488
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.317	1.225
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	1.317	1.225



Nguyễn Thanh Tâm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thục

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100769663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/10/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 15.007.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 01/08/2016 với mã chứng khoán là HTR, số lượng cổ phiếu là 1.500.700 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình công ích; công trình kỹ thuật dân dụng, nhà các loại;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ trong phương tiện giao thông, tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Địa chỉ

Xí nghiệp Xây lắp công trình

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Xí nghiệp Quản lý cầu Thăng Long

Xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, Hà Nội

1.7 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2020 là 585 người. Số lao động thực tế tại ngày 31/12/2020 là 628 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Tài sản vô hình là chương trình phần mềm được trích khấu hao theo thời gian sử dụng là 5 năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2335/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 31/12/2015).

Chi phí trả trước khác

Các chi phí khác phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Năm 2020, theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	210.451.630	191.352.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.584.046.601	6.949.249.610
Cộng	29.794.498.231	7.140.601.700

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	1.664.496.955	950.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.664.496.955	950.000.000
Cộng	1.664.496.955	950.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	16.320.016.172	-	29.107.871.276	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	14.769.181.143	-	27.557.036.247	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	1.550.835.029	-	1.550.835.029	-
Các bên khác	18.386.713.926	(2.301.172.811)	13.505.336.770	(1.010.071.486)
Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	1.253.044.792	-	1.253.044.792	-
Công ty CP Xây dựng Trường Sơn	1.004.767.546	-	1.004.767.546	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	3.021.071.000	-	-	-
Công ty TNHH Phúc Gia Trang	1.318.208.000	-	1.318.208.000	-
Tổng Công ty Thành An	546.906.027	-	946.906.027	-
Công ty CP kinh doanh nước sạch số 1 Aqua One	2.531.005.823	-	2.984.005.823	-
Ban QLDA Đông Anh	2.638.763.000	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.072.947.738	(2.301.172.811)	5.998.404.582	(1.010.071.486)
Cộng	34.706.730.098	(2.301.172.811)	42.613.208.046	(1.010.071.486)

Các khoản phải thu khách hàng chưa thu hồi được tại thời điểm 31/12/2020 do Công ty chưa hoàn tất một số cam kết theo hợp đồng với khách hàng, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi Công ty hoàn tất các nghĩa vụ còn lại với khách hàng.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	858.995.499	(467.399.465)	1.171.710.829	(467.399.465)
Trần Thị Liên	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty CP Kiến trúc thủ đô XNKD - Công ty CPXD Đức Hưng	252.008.504	-	380.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác (i)	306.986.995	(167.399.465)	239.702.325	(167.399.465)
Cộng	858.995.499	(467.399.465)	1.171.710.829	(467.399.465)

Các khoản ứng trước cho người bán để tạm ứng thực hiện thi công các công trình, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ thu hồi được do Công ty đang trong quá trình nghiệm thu, quyết toán các công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	403.770.000	-	403.770.000	-
Ban QLDA Đường sắt KV1 - Phải thu tiền giải phóng mặt bằng DA 1856	403.770.000	-	403.770.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	2.347.288.300	-	2.962.027.651	-
Các bên khác	2.546.197.071	(195.447.478)	3.234.219.307	-
Tiền bảo hiểm phải thu người lao động	396.056.764		452.732.164	
Chi phí vật tư thu hồi	-		299.504.833	
Phải thu khác	2.150.140.307	(195.447.478)	2.481.982.310	-
Cộng	5.297.255.371	(195.447.478)	6.600.016.958	-

Các khoản tạm ứng cho CBNV và các khoản phải thu khác chưa thu hồi được tại thời điểm 31/12/2020, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ thu hồi được trong năm 2021.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	832.906.182	-	846.247.578	-
Công cụ, dụng cụ	37.390.010	-	94.723.154	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.071.709.334	-	2.185.398.927	-
Cộng	2.942.005.526	-	3.126.369.659	-

5.7 Chi phí trả trước**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	10.539.999
Chi phí bảo hiểm, sử dụng đường bộ	5.542.717	13.172.814
Các khoản khác	9.133.662	26.000.000
Cộng	14.676.379	49.712.813

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	312.780.804	360.792.704
Lợi thế kinh doanh	1.102.889.351	1.323.467.219
Chi phí sửa chữa nhà ăn ca	123.242.162	271.132.758
Cộng	1.538.912.317	1.955.392.681

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	21.364.712.016	3.707.204.507	4.837.639.608	624.385.603	30.533.941.734
Mua trong năm	-	1.775.319.563	965.729.873	47.610.455	2.788.659.891
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.066.331.865	-	-	-	1.066.331.865
Số dư tại 31/12/2020	22.431.043.881	5.482.524.070	5.803.369.481	671.996.058	34.388.933.490
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2020	8.148.234.605	3.160.876.065	4.075.374.414	476.255.908	15.860.740.992
Khấu hao trong năm	997.161.891	426.217.834	463.172.421	85.477.177	1.972.029.323
Số dư tại 31/12/2020	9.145.396.496	3.587.093.899	4.538.546.835	561.733.085	17.832.770.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	13.216.477.411	546.328.442	762.265.194	148.129.695	14.673.200.742
Số dư tại 31/12/2020	13.285.647.385	1.895.430.171	1.264.822.646	110.262.973	16.556.163.175

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 0 VND, tại 01/01/2020 là 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 1.258.239.454 VND, tại 01/01/2020 là 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Các bên khác				
Công ty Điện lực Bắc Từ Liêm	> 3 năm	2.978.441.435	> 3 năm	2.979.880.684
Chi nhánh Tổng công ty Thành An		112.000.000		112.000.000
Công ty CP Công trình Long Hưng	> 3 năm	-	> 3 năm	91.206.627
Trung tâm điện thoại CDMA tại HN		102.543.000	> 3 năm	102.543.000
Công ty CP cầu 7 Thăng Long		-	> 3 năm	36.000.000
Công ty TNHH Do đặc Địa chính Tây Hà Nội	> 3 năm	-	> 3 năm	69.680.100
Công ty CP Vận tải và TM Hồng Đức	> 3 năm	7.000.000	> 3 năm	7.000.000
Công ty CP Vượng Phúc	> 3 năm	74.399.245	> 3 năm	74.399.245
Công ty CP ĐS đô thị Hà Nội	> 3 năm	36.000.220	> 3 năm	36.000.220
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thăng Long Việt Nam	> 3 năm	10.000.000	> 3 năm	10.000.000
		40.000.000	> 3 năm	40.000.000
Công ty CP 525	> 3 năm	598.641.759	> 3 năm	598.641.759
Bà Trần Thị Liên	> 3 năm	300.000.000	> 3 năm	300.000.000
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	> 3 năm	9.131.686	> 3 năm	9.131.686
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bảo Quân	> 3 năm	535.958.581	> 3 năm	535.958.581
Công ty TNHH Hoàng Mắm	> 3 năm	290.058.306	> 3 năm	290.058.306
Ban điều hành liên danh gói thầu PK2	> 3 năm	619.188.891	> 3 năm	619.188.891
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Nguyên	2 - 3 năm	48.072.269	1 - 2 năm	48.072.269
Phải thu Chi phí Công trình 1856	> 3 năm	121.069.478	> 3 năm	121.069.478
Phải thu GTCL nhà ray 1 tầng và 2 tầng ngân hàng	> 3 năm	74.378.000	> 3 năm	74.378.000
Cộng		2.978.441.435		2.979.880.684
		2.964.019.754		1.477.470.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	1.477.470.951	568.029.126
Trích lập trong năm	1.683.435.530	909.441.825
Hoàn nhập trong năm	(196.886.727)	-
Số dư cuối năm	2.964.019.754	1.477.470.951

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	88.020.000	88.020.000
Số dư tại 31/12/2020	88.020.000	88.020.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2020	62.433.444	62.433.444
Khấu hao trong năm	16.003.640	16.003.640
Số dư tại 31/12/2020	78.437.084	78.437.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2020	25.586.556	25.586.556
Số dư tại 31/12/2020	9.582.916	9.582.916

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 0 VND, tại 01/01/2020 là 0 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 0 VND, tại 01/01/2020 là 0 VND.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản	4.920.889.091	4.920.889.091
Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (i)	4.920.889.091	4.920.889.091
CT Xây dựng hàng rào Km 17+270 - 18+950	5.368.000	5.368.000
CT Xây dựng hàng rào bảo vệ ga Phú Diễn	173.477.000	173.477.000
CT Xây dựng hàng rào km15+600-km17+200 tuyến BH-VĐ	608.900.000	608.900.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ N7 đến N10 cầu Thăng Long	533.700.000	533.700.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ B20 - trụ B32 cầu Thăng Long	1.276.235.000	1.276.235.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ B33 - trụ B53 cầu Thăng Long	-	-
CT Xây dựng hàng rào từ trụ N50 đến trụ N63	1.085.300.000	1.085.300.000
CT Xây dựng hành lang gầm cầu Thăng Long từ trụ N7-N21	1.237.909.091	1.237.909.091
Cộng	4.920.889.091	4.920.889.091

(i) Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt: Nguồn vốn thực hiện các hạng mục này là do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem Thuyết minh số 5.15.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	5.778.282.528	5.778.282.528	4.471.391.728	4.471.391.728
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	480.158.425	480.158.425	317.430.254	317.430.254
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	-	-	332.059.600	332.059.600
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	1.695.890.000	1.695.890.000	-	-
Xí nghiệp XL&KDDV-CN Công ty CP Đường sắt Hà Hải	-	-	87.417.767	87.417.767
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	172.307.000	172.307.000	172.307.000	172.307.000
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	256.821.049	256.821.049	259.005.161	259.005.161
Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội	2.080.623.797	2.080.623.797	2.344.676.797	2.344.676.797
Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang	-	-	215.172.000	215.172.000
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	124.200.758	124.200.758	-	-
Công ty CP Đá Đồng Mô	850.567.200	850.567.200	616.340.100	616.340.100
Trường Cao đẳng Đường sắt	97.450.000	97.450.000	51.750.000	51.750.000
CN TCT ĐSVN - Khai thác Đường sắt Hà Nội	-	-	54.964.800	54.964.800
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	20.264.299	20.264.299	20.268.249	20.268.249
Các bên khác	26.617.589.511	26.617.589.511	22.791.043.433	22.791.043.433
CN Công ty CP XNK VTTB ĐS - XN Cơ khí Đồng Anh	854.744.917	854.744.917	2.352.205.413	2.352.205.413
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	811.616.000	811.616.000	3.624.090.581	3.624.090.581
Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Nghệ Tĩnh	2.372.450.452	2.372.450.452	2.061.177.897	2.061.177.897
Công ty CP Cơ khí Cầu đường Hà Ninh	1.977.250.219	1.977.250.219	2.044.974.897	2.044.974.897
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	4.097.555.000	4.097.555.000	-	-
Công TNHH Xây dựng và Thương mại Đường sắt Đồng Dương	2.857.805.337	2.857.805.337	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	13.646.167.586	13.646.167.586	12.708.594.645	12.708.594.645
Cộng	32.395.872.039	32.395.872.039	27.262.435.161	27.262.435.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	403.770.000	403.770.000
Ban QLDA Đường sắt KV1	-	-	403.770.000	403.770.000
Các bên khác	19.090.080.302	19.090.080.302	12.147.800.000	12.147.800.000
Ban QLDA Đường sắt	15.453.979.302	15.453.979.302	28.800.000	28.800.000
Ban QLDA Quận Nam Từ Liêm	3.175.188.000	3.175.188.000	-	-
Ban QLDA Đông Anh	-	-	6.769.000.000	6.769.000.000
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	-	-	5.350.000.000	5.350.000.000
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Huyện Thanh Trì	460.913.000	460.913.000	-	-
Cộng	19.090.080.302	19.090.080.302	12.551.570.000	12.551.570.000

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	85.000.000	75.000.000
Chi phí xây dựng các công trình khác	-	111.982.065
Chi phí khác	112.712.804	24.457.651
Cộng	197.712.804	211.439.716

5.15 Phải trả khác**5.15.1 Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	2.105.415.184	2.105.415.184	3.589.306.069	3.589.306.069
Kinh phí công đoàn	357.174.680	357.174.680	361.458.872	361.458.872
Bảo hiểm xã hội	490.734	490.734	603.850.360	603.850.360
Phải trả về chi phí các công trình	831.899.752	831.899.752	1.478.956.602	1.478.956.602
Phải trả khác	915.850.018	915.850.018	1.145.040.235	1.145.040.235
Cộng	2.105.415.184	2.105.415.184	3.589.306.069	3.589.306.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15.2 Phải trả khác dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	65.134.290	65.134.290	65.134.290	65.134.290
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	65.134.290	65.134.290	65.134.290	65.134.290
Các bên khác	6.707.780.612	6.707.780.612	6.707.780.612	6.707.780.612
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh (i)	6.707.780.612	6.707.780.612	6.707.780.612	6.707.780.612
Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng	4.991.790.000	4.991.790.000	4.991.790.000	4.991.790.000
Công ty CP TM&XD Phương Thanh	1.525.165.912	1.525.165.912	1.525.165.912	1.525.165.912
Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh	190.824.700	190.824.700	190.824.700	190.824.700
Cộng	6.772.914.902	6.772.914.902	6.772.914.902	6.772.914.902

(i) Là khoản nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, theo đó Công ty CP Đường sắt Hà Thái góp vốn bằng quyền quản lý sử dụng toàn bộ phần diện tích thuộc hành lang an toàn giao thông, Bên B góp vốn bằng tiền để xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn đường sắt và quản lý khai thác kinh doanh mặt bằng. Các bên phân chia lợi nhuận kết quả kinh doanh mặt bằng theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo Kết luận nội dung kiểm tra công tác quản lý hành lang ATGTĐS số 2275/KL-ĐS ngày 18/07/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Yêu cầu Công ty tiến hành các thủ tục để hủy bỏ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo quy định.

Năm 2018, Công ty đã làm việc với các đối tác về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn và:

- Đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh (ngày 14/08/2018);
- Đã ký biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại Hùng Vĩ ngày 31/12/2018;
- Đã ký Biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng (ngày 15/08/2018);

(Tại các Biên bản thỏa thuận và thanh lý này chưa đề cập tới nghĩa vụ các bên khi chấm dứt hợp đồng, chưa thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo Kết luận trên của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam).

Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phương Thanh không hợp tác làm việc để thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Ngày 31/08/2018, Công ty đã gửi Thông báo số 490/TB - ĐSHT đến đối tác này để thống nhất thanh lý hợp đồng, cũng theo thông báo này Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng với đối tác này.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng được với các đối tác: Công ty CP TM&XD Phương Thanh và Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.642.211.767	7.601.133.947	8.116.356.734	-	2.126.988.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	87.084.774	-	824.000.007	529.016.635	-	207.898.598
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	96.670.284	96.670.284	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	100.000.000	1.884.056.904	1.984.056.904	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	87.084.774	2.742.211.767	2.708.056.911	10.629.430.273	-	2.334.887.578

(i) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm:

Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2020:

Thuế TNDN theo hợp đồng hợp tác kinh doanh kho bãi Hà Đông

525.885.562 đồng

3.131.073 đồng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	15.007.000.000	424.895.785	2.235.503.211	17.667.398.996
Lãi trong năm trước	-	-	2.319.446.488	2.319.446.488
Chia cổ tức (i)	-	-	(1.200.560.000)	(1.200.560.000)
Trích lập quỹ (i)	-	362.509.215	(662.501.123)	(299.991.908)
Số dư tại 31/12/2019	15.007.000.000	787.405.000	2.691.888.576	18.486.293.576
Số dư tại 01/01/2020	15.007.000.000	787.405.000	2.691.888.576	18.486.293.576
Lãi trong năm nay	-	-	3.074.196.948	3.074.196.948
Chia cổ tức (ii)	-	-	(1.620.756.000)	(1.620.756.000)
Trích lập quỹ (ii)	-	206.173.200	(687.244.000)	(481.070.800)
Số dư tại 31/12/2020	15.007.000.000	993.578.200	3.458.085.524	19.458.663.724

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 322/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	299.991.908
Trích quỹ đầu tư phát triển	362.509.215
Chia cổ tức	1.200.560.000
Tổng	1.863.061.123

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 287/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/05/2020:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	481.070.800
Trích quỹ đầu tư phát triển	206.173.200
Chia cổ tức	1.620.756.000
Tổng	2.308.000.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	774.766	7.747.660.000	51,63%	774.766	7.747.660.000	51,63%
Ông Nguyễn Bá Thực	151.000	1.510.000.000	10,06%	151.000	1.510.000.000	10,06%
Ông Phạm Văn Tú	163.508	1.635.080.000	10,90%	128.608	1.286.080.000	8,57%
Vốn góp của cổ đông khác	411.426	4.114.260.000	27,41%	446.326	4.463.260.000	29,74%
Cộng	1.500.700	15.007.000.000	100%	1.500.700	15.007.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.007.000.000	15.007.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.007.000.000	15.007.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.620.756.000	1.200.560.000

Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.700	1.500.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	103.045.236.364	95.764.828.279
Doanh thu hoạt động khác	38.651.236.146	10.298.337.656
Cộng	141.696.472.510	106.063.165.935

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	109.591.114.621	100.051.100.574
Cộng	109.591.114.621	100.051.100.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giảm giá hàng bán	18.640.196	78.102.727
Cộng	18.640.196	78.102.727

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	86.012.072.193	79.768.626.374
Giá vốn hoạt động khác	37.052.398.174	9.449.190.251
Cộng	123.064.470.367	89.217.816.625

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152.752.532	128.832.612
Cộng	152.752.532	128.832.612

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	4.576.241	91.088.949
Cộng	4.576.241	91.088.949

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.815.797.975	7.580.187.236
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.583.234.273	6.763.941.282
Cộng	15.399.032.248	14.344.128.518

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu tiền điện các đơn vị ngoài	1.372.974.586	1.890.963.269
Các khoản khác	245.111.562	347.332.938
Cộng	1.618.086.148	2.238.296.207

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.8 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi tiền điện các đơn vị ngoài	1.113.757.451	1.374.738.513
Các khoản khác	266.752.177	334.690.091
Cộng	1.380.509.628	1.709.428.604

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.600.082.510	2.989.729.331
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	156.242.933	177.602.297
Các khoản điều chỉnh tăng	156.242.933	177.602.297
Các khoản chi phí không được trừ	156.242.933	177.602.297
Thu nhập tính thuế TNDN	3.756.325.443	3.167.331.628
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	751.265.089	633.466.326
Thuế TNDN được miễn, giảm	(225.379.527)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	525.885.562	633.466.326
Điều chỉnh tăng thuế TNDN	-	36.816.517
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	525.885.562	670.282.843

6.10 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.074.196.948	2.319.446.488
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.074.196.948	2.319.446.488
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.097.683.003)	(481.070.800)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.500.700	1.500.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.317	1.225
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.317	1.225

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 287/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/05/2020 tại phiên họp thường niên năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.482.726.406	26.143.873.231
Chi phí nhân công	73.476.597.764	63.610.984.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.938.547.972	1.718.845.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.190.662.433	2.466.672.769
Chi phí khác bằng tiền	10.889.252.235	8.983.876.644
Chi phí dự phòng	1.683.435.530	909.441.825
Cộng	139.661.222.340	103.833.694.840

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Hiện tại, Công ty không đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	32.395.872.039	-	-	32.395.872.039
Phải trả khác và Chi phí phải trả	1.945.462.574	6.772.914.902	-	8.718.377.476
Cộng	34.341.334.613	6.772.914.902	-	41.114.249.515
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	27.262.435.161	-	-	27.262.435.161
Phải trả khác và Chi phí phải trả	2.835.436.553	6.772.914.902	-	9.608.351.455
Cộng	30.097.871.714	6.772.914.902	-	36.870.786.616

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	32.405.557.287	41.603.136.560	32.405.557.287	41.603.136.560
<i>Phải thu khác</i>	2.358.462.829	3.185.257.143	2.358.462.829	3.185.257.143
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	29.794.498.231	7.140.601.700	29.794.498.231	7.140.601.700
Tổng cộng	66.223.015.302	52.878.995.403	66.223.015.302	52.878.995.403
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
<i>Phải trả người bán</i>	32.395.872.039	27.262.435.161	32.395.872.039	27.262.435.161
<i>Phải trả khác và Chi phí phải trả</i>	8.718.377.476	9.608.351.455	8.718.377.476	9.608.351.455
Tổng cộng	41.114.249.515	36.870.786.616	41.114.249.515	36.870.786.616

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Trường cao đẳng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Xi nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty

8.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương	1.935.670.386	1.813.790.000
Thù lao	42.000.000	48.000.000
Tổng thu nhập	1.977.670.386	1.861.790.000

8.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Thu tiền từ hoạt động sửa chữa thường xuyên	127.810.942.254	92.709.847.807
Thu tiền hoạt động sản xuất phụ	5.555.949.301	-
Chi phí thuê máy	627.110.408	627.110.408
Chi phí thuê nhà cung cầu, cung đường	278.103.183	336.102.577
Trả tiền thuê máy	662.340.978	565.867.707
Trả cổ tức	836.747.280	619.812.800
Bù trừ công nợ phải thu, phải trả	164.865.800	364.475.723
Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang		
Trả tiền thi công công trình	215.172.000	-
XN Xây lắp và Kinh doanh dịch vụ - Công ty CP Đường sắt Hà Hải		
Trả tiền thuê thi công công trình	87.417.767	239.000.000
Chi phí thi công công trình	-	167.417.767
Công ty CP Đá Đồng Mô		
Chi phí mua vật tư	2.760.874.000	1.625.099.300
Trả tiền mua vật tư	2.802.734.300	1.551.406.200
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú		
Chi phí thuê thi công công trình	-	117.057.600
Trả tiền công nợ	423.104.400	161.202.184
Chi phí mua vật tư	82.768.000	-
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng		
Chi phí thuê máy	233.473.681	259.005.161
Trả tiền thuê thi công công trình	-	421.592.000
Trả tiền thuê máy	259.005.161	518.778.520
Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội		
Trả tiền thi công công trình	264.053.000	168.880.399
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm		
Thanh toán tiền vật tư	-	283.028.350
Chi phí mua vật tư	112.909.780	141.514.175
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội		
Chi phí thuê bãi hàng ga Hà Đông	199.872.000	219.859.200
Trả tiền thuê bãi hàng ga Hà Đông	274.824.000	164.894.400
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên		
Chi phí sửa chữa máy, kiểm tra chất lượng kỹ thuật bằng máy	39.055.090	20.170.157
Thanh toán tiền công nợ	42.964.549	18.425.681
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá		
Chi phí máy sàng đá	1.541.718.182	-
Trường cao đẳng Đường sắt		
Chi phí đào tạo	97.450.000	51.750.000
Thanh toán chi phí đào tạo	51.750.000	-

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.10 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2019	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.546	1.225	(321)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.546	1.225	(321)

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

8.7 Thông tin khác

- Đối với việc hợp tác kinh doanh và cho thuê kho bãi nhà xưởng tại khu đất Xuân Đình (số 199 Phạm Văn Đồng):

+ Công ty đã ký hợp đồng cho thuê và hợp đồng hợp tác kinh doanh với 2 đối tác:

Hợp đồng cho thuê kho bãi và nhà xưởng số 01 TKX/HA THAI-AN DO/2015 ngày 01/10/2015 cho Công ty CP Thương mại Ford An Đô thuê là cửa hàng bảo hành và giới thiệu sản phẩm ô tô Ford, diện tích 2.575 m², thời gian thuê 24 năm từ 01/10/2015 đến hết năm 2039, đơn giá cho thuê 125.000.000 VND/ tháng (đã bao gồm VAT).

Hợp đồng hợp tác kinh doanh nhà hàng, ăn uống số 11/HĐHT-2013 ngày 11/1/2013 với Công ty TNHH Nhà hàng Vũ Bảo sử dụng làm nhà hàng kinh doanh ăn uống, diện tích 854,25 m² (trong đó có 131,9 m² nằm trong hành lang an toàn giao thông đường sắt), và Phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐHT-2013 ngày 07/08/2017, thời hạn hợp tác 01 năm tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017, hết thời hạn 01 năm hợp đồng sẽ được gia hạn thêm 01 năm và nhiều lần nếu hai bên không có yêu cầu khác, giá trị thanh toán là 290.400.000 VND/năm (đã bao gồm VAT).

+ Theo Kết luận thanh tra Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017: Việc Công ty CP Đường sắt Hà Thái tự ý cho các tổ chức khác thuê nhà xưởng là vi phạm Luật đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích. Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội yêu cầu Công ty CP Đường sắt Hà Thái phải chấm dứt hành vi vi phạm trong thời gian 03 tháng.

+ Ngày 01/10/2017, Công ty đã thực hiện ký Biên bản thanh lý hợp đồng với 2 đối tác trên. Tuy nhiên, Biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty CP Thương mại Ford An Đô hiện không tìm được bản gốc.

Kể từ thời điểm thanh lý hợp đồng, Công ty không thực hiện thu tiền và ghi nhận doanh thu, nghĩa vụ thuế liên quan tới hoạt động cho thuê. Tháng 7 năm 2019, Công ty đã khởi kiện ra tòa án dân sự Quận Bắc Từ Liêm và đã được TAND quận Bắc Từ Liêm thụ lý vụ án. Công ty đang phối hợp với các cơ quan chức năng và đối tác thực hiện đúng các nội dung theo Kết luận số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017 của Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội.

Thời điểm hiện tại Công ty TNHH Nhà hàng Vũ Bảo đã dừng hoạt động từ tháng 2 năm 2020 và tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm đã xét xử sơ thẩm. Tại Bản án số 37/2020/KDTM-ST ngày 26/09/2020 của Tòa án

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội kết luận: Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐHT-2013 ngày 11/1/2013 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái (nay là Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái) và Công ty TNHH nhà hàng Vũ Bảo là vô hiệu. Ngày 06/10/2020 Công ty CP Đường sắt Hà Thái làm đơn kháng cáo lên tòa án nhân dân thành phố Hà Nội phúc thẩm bổ sung nội dung: Buộc Công ty TNHH Nhà hàng Vũ Bảo dừng việc hoạt động sản xuất kinh doanh và hoàn trả diện tích thuê cho Công ty CP Đường sắt Hà Thái.

Đối với Công ty CP Thương mại Ford An Đô tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm đang thụ lý vụ án, Công ty vẫn đang cung cấp bổ sung tài liệu.

Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2020, Công ty chưa nhận được phán quyết cuối cùng của tòa án về các hợp đồng cho thuê nói trên.

- Đối với khoản tiền thuê đất tại phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội:

Theo Văn bản số 44252/CT-QLĐ ngày 27/6/2018 của Cục thuế TP Hà Nội về việc rà soát thông tin địa chính thu tiền thuê đất của Công ty CP Đường sắt Hà Thái: Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với khu đất tại Cổ Nhuế 288,7 m².

Số tiền thuê đất và tiền chậm nộp đến thời điểm ngày 31/08/2020 theo thông báo số 91230/TB-CCT ngày 16/09/2020 của Chi cục thuế Quận Bắc Từ Liêm là 810.515.982 VND. Ban Giám đốc Công ty khẳng định khoản tiền thuê đất này Công ty không phải nộp, mà sẽ do các hộ dân đang sinh hoạt tại khu đất này nộp. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận khoản tiền thuê đất nói trên vào Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thanh Tâm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Hoàng Thị Mai
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thục
Người lập biểu